

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~742~~/DRC-TK

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
- Mã chứng khoán: DRC
- Địa chỉ: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ: 0236 3771405 Fax: 0236 3771400
- E-mail: quynhnga@drc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng công bố Báo cáo tài chính quý III/2024

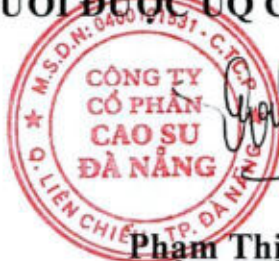
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2024 tại đường dẫn : <http://drc.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý III/2024.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Thị Quỳnh Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19 /NQ-DRC-HĐQT

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020 và được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 33/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu số 25/BB-HĐQT ngày 18/10/2024 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo tài chính quý III/2024 (chưa kiểm toán) của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng.

Điều 2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Công ty và các đơn vị, cá nhân có liên quan của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng chịu trách nhiệm thi hành Quyết nghị này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: HĐQT, VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Bắc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,609,145,863,521	2,291,883,109,458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	123,771,285,305	320,742,090,585
1. Tiền	111		63,771,285,305	62,242,090,585
2. Các khoản tương đương tiền	112		60,000,000,000	258,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100,000,000,000	134,100,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	100,000,000,000	134,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		792,533,808,224	456,955,018,085
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	775,972,995,288	406,305,016,532
2. Trả trước cho người bán	132		13,355,978,726	47,133,183,506
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5,802,998,578	5,507,860,647
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(2,598,164,368)	(2,026,984,933)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	-	35,942,333
IV. Hàng tồn kho	140		1,291,359,660,858	1,184,285,293,041
1. Hàng tồn kho	141	V.07	1,312,813,321,435	1,234,218,975,302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(21,453,660,577)	(49,933,682,261)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		301,481,109,134	195,800,707,747
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	51,296,118,194	50,207,614,856
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		250,184,990,940	145,593,092,891
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,391,757,551,569	1,092,453,922,229
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		512,046,000	474,846,000
1 Phải thu dài hạn khác	215		512,046,000	474,846,000
II. Tài sản cố định	220		1,007,752,044,320	938,838,926,911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1,003,981,851,157	933,932,576,156
- Nguyên giá	222		3,499,566,260,951	3,349,764,387,831
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,495,584,409,794)	(2,415,831,811,675)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	2,978,554,603	3,584,011,112
- Nguyên giá	225		4,834,845,454	4,834,845,454
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,856,290,851)	(1,250,834,342)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	791,638,560	1,322,339,643
- Nguyên giá	228		9,593,841,631	9,593,841,631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,802,203,071)	(8,271,501,988)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		320,611,771,294	106,088,793,762
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	320,611,771,294	106,088,793,762
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,122,456,329	4,677,573,464
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09	6,069,881,035	6,069,881,035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(947,424,706)	(1,392,307,571)
V. Tài sản dài hạn khác	260		57,759,233,626	42,373,782,092
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	57,759,233,626	42,373,782,092
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,000,903,415,090	3,384,337,031,687



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,085,102,177,320	1,532,959,434,804
I. Nợ ngắn hạn	310		1,978,465,443,306	1,508,140,150,790
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	727,697,290,973	536,559,660,786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		76,148,016,219	112,122,638,345
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	34,406,009,283	28,085,697,419
4. Phải trả người lao động	314		106,898,701,620	129,439,721,787
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	126,773,400,199	20,324,774,552
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	488,400,290	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5,649,895,360	61,408,913,062
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	782,685,943,959	564,904,028,734
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	48,326,999,994	929,650,729
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		69,390,785,409	54,365,065,376
II. Nợ dài hạn	330		106,636,734,014	24,819,284,014
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	106,636,734,014	24,819,284,014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,915,801,237,770	1,851,377,596,883
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,915,522,071,080	1,851,026,644,483
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		517,279,685,454	443,379,355,627
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20,750,746,677	20,750,746,677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		189,565,588,949	198,970,492,179
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,021,811,576	12,032,361,921
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		172,543,777,373	186,938,130,258
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		279,166,690	350,952,400
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		279,166,690	350,952,400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,000,903,415,090	3,384,337,031,687

Người lập biểu

Lê Thị Lệ Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ



Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Khánh Nhựt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1,276,610,853,086	1,180,950,128,339	3,693,662,397,265	3,531,577,630,923
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	58,891,594,963	57,474,154,108	138,455,064,885	133,768,994,438
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,217,719,258,123	1,123,475,974,231	3,555,207,332,380	3,397,808,636,485
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1,065,442,711,647	934,259,194,838	2,966,734,349,731	2,948,213,435,982
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		152,276,546,476	189,216,779,393	588,472,982,649	449,595,200,503
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	7,240,331,534	11,581,319,113	38,263,744,452	36,275,688,583
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	24,421,634,364	17,673,814,016	47,775,679,571	45,975,915,885
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,457,232,670	4,668,238,790	14,167,589,550	17,751,169,450
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	53,069,807,971	67,724,338,271	298,624,268,659	196,666,207,296
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	21,246,371,928	22,018,244,141	62,789,993,895	58,052,083,866
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60,779,063,747	93,381,702,078	217,546,784,976	185,176,682,039
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	51,572,638	9,014,572	63,976,103	259,977,250
12.	Chi phí khác	32	V.07	548,800,000	-	1,792,387,865	37,235,162
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(497,227,362)	9,014,572	(1,728,411,762)	222,742,088
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		60,281,836,385	93,390,716,650	215,818,373,214	185,399,424,127
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	14,350,965,445	17,722,875,979	43,274,595,841	33,429,807,921
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		45,930,870,940	75,667,840,671	172,543,777,373	151,969,616,206
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		387	637	1,452	1,279
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Lê Thị Lệ Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,235,584,929,433	3,146,447,271,687
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2,923,676,514,491)	(2,496,525,039,134)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(271,013,332,491)	(244,133,175,435)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(13,263,281,394)	(18,396,211,599)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(36,230,302,664)	(27,115,421,388)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		51,730,753,812	165,035,548,268
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(177,638,805,080)	(167,390,474,367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(134,506,552,875)	357,922,498,032
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(274,131,842,033)	(56,661,001,653)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100,350,000,000)	(171,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		134,450,000,000	210,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,381,042,573	13,880,110,448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(232,650,799,460)	(3,780,891,205)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2,823,148,859,207	2,426,931,715,891
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,519,731,187,126)	(2,553,645,549,635)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,144,281,861)	(1,280,938,189)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(141,168,596,340)	(213,826,582,980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		161,104,793,880	(341,821,354,913)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(206,052,558,455)	12,320,251,914
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		320,742,090,585	155,305,504,390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9,081,753,175	1,188,947,059
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	123,771,285,305	168,814,703,363

Người lập biểu

Lê Thị Lệ Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ



Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Khánh Nhựt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 14 ngày 04/11/2020 là:

- Sản xuất sẫm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra cơ, lý của nguyên vật liệu trong ngành công nghiệp cao su. Kiểm tra cơ, lý các sản phẩm làm từ cao su. Kiểm tra độ bền của lốp ô tô, xe máy.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

• Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

• Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**6. Tài sản cố định hữu hình*****Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

7. Tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Khấu hao

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

8. Tài sản cố định thuê tài chính:***Nguyên giá***

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6 - 10

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh.

12. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	141,585,612	409,666,007
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63,629,699,693	61,832,424,578
- Các khoản tương đương tiền	60,000,000,000	258,500,000,000
Cộng	123,771,285,305	320,742,090,585
02 - Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2024	01/01/2024
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100,000,000,000	134,100,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	100,000,000,000	134,100,000,000
03 - Phải thu khách hàng	30/09/2024	01/01/2024
a. Phải thu khách hàng	775,972,995,288	406,305,016,532
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	775,972,995,288	406,305,016,532
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
04 - Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	Giá trị	Giá trị
- Phải thu về cổ phần hóa	Dự phòng	Dự phòng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	5,802,998,578	5,507,860,647
b. Dài hạn		
Cộng	5,802,998,578	5,507,860,647
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
	Số lượng	Số lượng
a. Tiền	Giá trị	Giá trị
b. Hàng tồn kho	-	35,942,333
c. TSCĐ		
d. Tài sản khác		
Cộng	-	35,942,333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
1. Công ty CP Điện Tử Điện Máy & KD DVTH Nam Định	-	-	454,116,251	-	Nợ phải thu
2. Cty CP Sông Đà 12	100,000,000	-	100,000,000	-	Nợ phải thu
3. Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyễn Như Đăng	436,643,379	-	436,643,379	-	Nợ phải thu
4. Chi nhánh Công ty TNHH Nam Tiến Tại Đà Nẵng	494,680,021	-	494,680,021	-	Nợ phải thu
5. Công ty TNHH TM DV Hoàng Trinh NT	140,417,082	-	140,417,082	-	Nợ phải thu
6. Công ty CP Vận Tải Xây Dựng và Thi Công Hạ Tầng DONACOOP	891,396,000	445,698,000	1,337,094,000	935,965,800	Nợ phải thu
7. Công ty Cổ Phần Chiến Thắng	1,464,953,688	1,025,467,582	-	-	Nợ phải thu
8. Công ty Cổ Phần KOTINOUCHI	1,681,603,200	1,177,122,240	-	-	Nợ phải thu
9. Công ty cổ phần Thương Mại Quốc tế Tân Đại Tây Dương	122,529,400	85,770,580	-	-	Nợ phải thu
Cộng	5,332,222,770	2,734,058,402	2,962,950,733	935,965,800	

07 - Hàng tồn kho	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	14,147,247,657	-
- Nguyên liệu, vật liệu	402,814,662,228	(278,340,311)	378,816,535,581	(125,871,129)
- Công cụ, dụng cụ	88,976,380	-	156,791,186	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	113,960,051,198	-	83,503,370,256	-
- Thành phẩm	724,029,108,485	(21,175,320,266)	747,226,501,844	(49,807,811,132)
- Hàng hoá	40,203,885,554	-	6,685,564,807	-
- Hàng gửi bán	31,716,637,590	-	3,682,963,971	-
Cộng	1,312,813,321,435	(21,453,660,577)	1,234,218,975,302	(49,933,682,261)

08 - Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2024		01/01/2024	
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm TSCĐ			66,362,166,096	20,672,550,667
- XDCB			203,948,406,469	85,416,243,095
- Sửa chữa lớn			50,301,198,729	-
Cộng			320,611,771,294	106,088,793,762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

09 - Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2024			01/01/2024		
a. Chứng khoán kinh doanh		-			-	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-			-	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	6,069,881,035	(947,424,706)	5,122,456,329	6,069,881,035	(1,392,307,571)	4,677,573,464
Cộng	6,069,881,035	(947,424,706)	5,122,456,329	6,069,881,035	(1,392,307,571)	4,677,573,464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2024</i>	874,913,701,444	2,437,231,150,812	37,412,291,757	207,243,818	-	3,349,764,387,831
- Mua trong kỳ	-	23,539,704,875	1,600,000,000	-	-	25,139,704,875
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	120,855,576,845	3,806,591,400	-	-	124,662,168,245
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang TSCĐ VH	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Ngày 30/09/2024</i>	874,913,701,444	2,581,626,432,532	42,818,883,157	207,243,818	-	3,499,566,260,951
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Ngày 01/01/2024</i>	400,906,340,608	1,980,916,351,247	33,801,876,002	207,243,818	-	2,415,831,811,675
- Khấu hao trong kỳ	25,569,170,745	53,120,160,790	1,063,266,584	-	-	79,752,598,119
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Ngày 30/09/2024</i>	426,475,511,353	2,034,036,512,037	34,865,142,586	207,243,818	-	2,495,584,409,794
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2024	474,007,360,836	456,314,799,565	3,610,415,755	-	-	933,932,576,156
- Tại ngày 30/09/2024	448,438,190,091	547,589,920,495	7,953,740,571	-	-	1,003,981,851,157

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay(đồng):	353,340,500,377
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):	1,845,233,447,931
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý	-
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:	-
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2024</i>	874,913,701,444	2,437,231,150,812	37,412,291,757	207,243,818	-	3,349,764,387,831
- Mua trong kỳ	-	23,539,704,875	1,600,000,000	-	-	25,139,704,875
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	120,855,576,845	3,806,591,400	-	-	124,662,168,245
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang TSCĐ VH	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Ngày 30/09/2024</i>	874,913,701,444	2,581,626,432,532	42,818,883,157	207,243,818	-	3,499,566,260,951
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Ngày 01/01/2024</i>	400,906,340,608	1,980,916,351,247	33,801,876,002	207,243,818	-	2,415,831,811,675
- Khấu hao trong kỳ	25,569,170,745	53,120,160,790	1,063,266,584	-	-	79,752,598,119
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Ngày 30/09/2024</i>	426,475,511,353	2,034,036,512,037	34,865,142,586	207,243,818	-	2,495,584,409,794
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2024	474,007,360,836	456,314,799,565	3,610,415,755	-	-	933,932,576,156
- Tại ngày 30/09/2024	448,438,190,091	547,589,920,495	7,953,740,571	-	-	1,003,981,851,157

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay (đồng):	353,340,500,377
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):	1,845,233,447,931
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý	-
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:	-
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
<i>Ngày 01/01/2024</i>	-	4,834,845,454	-	-	4,834,845,454
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Ngày 30/09/2024</i>	-	4,834,845,454	-	-	4,834,845,454
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2024</i>	-	1,250,834,342	-	-	1,250,834,342
- Khấu hao trong kỳ	-	605,456,509	-	-	605,456,509
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Ngày 30/09/2024</i>	-	1,856,290,851	-	-	1,856,290,851
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày 01/01/2024	-	3,584,011,112	-	-	3,584,011,112
- Tại ngày 30/09/2024	-	2,978,554,603	-	-	2,978,554,603

12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2024</i>	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Ngày 30/09/2024</i>	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2024</i>	-	-	-	8,271,501,988	8,271,501,988
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	530,701,083	530,701,083
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Ngày 30/09/2024</i>	-	-	-	8,802,203,071	8,802,203,071
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2024	791,638,560	-	-	530,701,083	1,322,339,643
- Tại ngày 30/09/2024	791,638,560	-	-	-	791,638,560

* Công ty không sử dụng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

-

8,802,203,071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13- Chi phí trả trước	30/09/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	51,296,118,194	50,207,614,856
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng - CP thuê ngoài;	51,296,118,194	50,207,614,856
b. Dài hạn	57,759,233,626	42,373,782,092
- Chi phí thuê đất	36,830,399,464	38,070,009,861
- Chi phí dài hạn khác	20,928,834,162	4,303,772,231
Cộng	109,055,351,820	92,581,396,948

14- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	782,685,943,959	782,685,943,959	564,904,028,734	564,904,028,734
b. Vay dài hạn	106,636,734,014	106,636,734,014	24,819,284,014	24,819,284,014
Cộng	889,322,677,973	889,322,677,973	589,723,312,748	589,723,312,748

15- Phải trả người bán	30/09/2024	01/01/2024
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	727,697,290,973	536,559,660,786
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	727,697,290,973	536,559,660,786
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	727,697,290,973	536,559,660,786
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	-	-

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	785,877,313	-	785,877,313	-
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK	-	88,366,400,969	88,366,400,969	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	5,724,506,611	5,724,506,611	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,299,820,106	43,336,491,841	36,230,302,664	34,406,009,283
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3,932,647,200	3,932,647,200	-
- Thuế tài nguyên	-	21,170,640	21,170,640	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5,125,470	5,125,470	-
- Các loại thuế khác	-	3,052,580,092	3,052,580,092	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	28,085,697,419	144,441,922,823	138,121,610,959	34,406,009,283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

17 - Chi phí phải trả	30/09/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	126,773,400,199	20,324,774,552
- Trích trước chi phí phải trả	126,773,400,199	20,324,774,552
b. Dài hạn	-	-
Cộng	126,773,400,199	20,324,774,552
18 - Phải trả khác	30/09/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	38,143,682
- Kinh phí công đoàn	2,777,594,025	830,418,227
- Bảo hiểm xã hội	12,240,142	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	311,040,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,549,021,193	60,540,351,153
<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>1,139,357,327</i>	<i>241,276,252</i>
<i>Quỹ an sinh xã hội</i>	<i>730,044,965</i>	<i>176,934,609</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>5,752,630</i>	<i>59,401,984,450</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>673,866,271</i>	<i>720,155,842</i>
Cộng	5,649,895,360	61,408,913,062
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
19 - Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	488,400,290	-
Cộng	488,400,290	-
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-
20- Dự phòng phải trả	30/09/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	48,326,999,994	929,650,729
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	929,650,729
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	48,326,999,994	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	48,326,999,994	929,650,729
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2024	01/01/2024
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý III năm 2024 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	7	8
Số dư ngày 01/01/2023	1,187,926,050,000	-	381,942,420,176	20,750,746,677	318,473,704,098	1,632,091,297,314
- Trả cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(213,826,689,000)	(213,826,689,000)
- Tạm ứng cổ tức 2023	-	-	-	-	(59,396,302,500)	(59,396,302,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(30,718,467,726)	(30,718,467,726)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(459,250,000)	(459,250,000)
- Trích lập các quỹ	-	-	61,436,935,451	-	(61,436,935,451)	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	246,334,432,758	246,334,432,758
Số dư ngày 31/12/2023	1,187,926,050,000	-	443,379,355,627	20,750,746,677	198,970,492,179	1,851,026,644,483
Số dư ngày 01/01/2024	1,187,926,050,000	-	443,379,355,627	20,750,746,677	198,970,492,179	1,851,026,644,483
- Trả cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(83,154,823,500)	(83,154,823,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(24,633,443,276)	(24,633,443,276)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(260,084,000)	(260,084,000)
- Trích lập các quỹ	-	-	73,900,329,827	-	(73,900,329,827)	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	172,543,777,373	172,543,777,373
Số dư ngày 30/9/2024	1,187,926,050,000	-	517,279,685,454	20,750,746,677	189,565,588,949	1,915,522,071,080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các cổ đông	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	83,154,823,500	213,826,689,000
d. Cổ phiếu	30/09/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu phổ thông	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND		
đ. Cổ tức	30/09/2024	01/01/2024
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	538,030,432,131	464,130,102,304
- Quỹ đầu tư phát triển	517,279,685,454	443,379,355,627
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,750,746,677	20,750,746,677
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
23- Nguồn kinh phí	30/09/2024	01/01/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

24- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	1,768,377.88	1,583,385.76
- Ngoại tệ EUR	242.14	257.39
- Ngoại tệ SGD	235.05	235.05
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	2,319,611,656	2,319,611,656
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài		
e. Bảng Cân đối kế toán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,693,662,397,265	3,531,577,630,923
	3,693,662,397,265	3,531,577,630,923
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	137,571,436,789	132,994,439,768
- Hàng bán bị trả lại	883,628,096	774,554,670
- Giảm giá hàng bán	-	-
	138,455,064,885	133,768,994,438
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	365,196,791	239,778,587
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,965,991,004,921	2,947,154,804,138
- Giá vốn khác	378,148,019	818,853,257
	2,966,734,349,731	2,948,213,435,982
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,860,012,163	7,276,055,652
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30,403,732,289	28,999,632,931
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	38,263,744,452	36,275,688,583
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	14,167,589,550	17,751,169,450
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	19,071,970,543	13,530,494,758
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	14,981,002,343	14,981,718,877
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(444,882,865)	(287,467,200)
	47,775,679,571	45,975,915,885
06- Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu nhập khác	63,976,103	259,977,250
	63,976,103	259,977,250
07- Chi phí khác		
- Chi phí khác	1,792,387,865	37,235,162
	1,792,387,865	37,235,162
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	21,740,339,004	19,015,522,586
- Chi phí vật liệu, bao bì	2,512,408,069	3,078,866,352
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,712,662,807	1,582,959,789
- Chi phí bán hàng khác	272,658,858,779	172,988,858,569
	298,624,268,659	196,666,207,296
b Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	35,149,728,937	35,927,031,547
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,054,075,301	2,077,218,603
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,465,566,269	1,402,674,933
- Chi phí quản lý khác	22,120,623,388	18,645,158,783
	62,789,993,895	58,052,083,866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,454,941,690,257	2,234,809,242,133
- Chi phí nhân công	299,869,700,688	286,560,082,339
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	77,632,058,308	62,288,011,981
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	95,213,608,197	82,662,634,630
- Chi phí khác bằng tiền	422,251,200,907	302,695,005,626
	3,349,908,258,357	2,969,014,976,709
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	43,274,595,841	33,429,807,921
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43,274,595,841	33,429,807,921
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2,823,148,859,207	2,426,931,715,891
04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2,519,731,187,126)	(2,553,645,549,635)
VIII Những thông tin khác:		
01- Các khoản công nợ tiềm tàng:		
02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán		
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính		
03- Thông tin về các bên liên quan		
a Các bên liên quan		
Công ty liên quan	Mối quan hệ	
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	Chung công ty đầu tư	
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư	
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Chung công ty đầu tư	
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Chung công ty đầu tư	
Ông Trần Đình Quyền	Thành viên HĐQT	
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	Ông Trần Đình Quyền là người đại diện theo pháp luật	
b Giao dịch với các bên liên quan		
	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Bán hàng hóa, dịch vụ:		
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	413,558,144	-
Công ty CP Cao su Sao Vàng	50,200,000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ:		
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	-	-
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	38,737,125,184	85,644,617,697
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	1,515,750,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận

- Bộ phận khu vực địa lý: Công ty có 01 trụ sở chính, 03 văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng, TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh Tuy nhiên các văn phòng đại diện của Công ty đều hạch toán phụ thuộc Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính

5- Số liệu so sánh

Người lập biểu



Lê Thị Lệ Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc


Lê Hoàng Khánh NhựtCÔNG
TY CỔ
PHẦN
CAO SU
ĐÀ
NẴNG

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN CAO SU
ĐÀ NẴNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG,
L=LIÊN CHIỂU,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG,
OID.0.9.2342.19200300.
100.1.1=MST:
0400101531
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2024-10-18 14:18:
24
Foxit Reader Version:
9.3.0

